

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

2. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

3. Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 17/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác Dân số trong tình hình mới.

4. Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 về Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 17/12/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (khóa XII) ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác Dân số trong tình hình mới.

5. Công văn số 7424/BYT-TCDS ngày 18/12/2019 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phần đầu đưa mức sinh chung của toàn tỉnh về mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng; phần đầu đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức 114,2 bé trai/100 bé gái vào năm 2025 và dưới 110,4 bé trai/100 bé gái vào năm 2030; Giải quyết tốt những vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; nâng cao chất lượng dân số, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Đến năm 2025

- **Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng**

- Phần đầu đạt mức sinh thay thế; Dân số trung bình 1.335.000 người.

+ Hàng năm giảm tổng tỷ suất sinh trung bình 0,05 con/phụ nữ đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con);

+ Tỷ xuất sinh ở mức 14,7‰.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 9,2‰.

+ Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa vùng sâu, vùng xa và thành thị; Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai;

+ Giảm trên 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn

- **Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi**

Tập trung chủ yếu cơ bản ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống chung của tỉnh, nhất là trong vùng dân tộc thiểu số. Ngăn chặn các hủ tục lạc hậu nếu có xảy ra tại địa phương.

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số của người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh cao hơn giai đoạn 2016-2020;

- **Mục tiêu 3: Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý**

+ Tỉ số giới tính khi sinh 114,2 bé trai/100 bé gái sinh ra sống;

+ Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 25%.

- **Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số**

+ Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 51%;

+ 31% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất;

+ 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 164,8 cm, nữ đạt 154,6 cm. Chỉ số Phát triển con người (HDI) đạt tương đương so với các tỉnh trong cùng khu vực.

+ Giảm 0,5% tỷ lệ tảo hôn hàng năm, giảm 0,01% tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống hàng năm;

+ Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 8,5%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 52,3%.

+ Tuổi thọ bình quân đạt 72,7 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 62,7 năm;

+ Chỉ số Phát triển con người (HDI) đạt tương đương so với các tỉnh trong cùng khu vực.

- **Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh**

+ Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 15-16%.

+ Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

+ Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- **Mục tiêu 6: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

+ Phân đầu 100% kho dữ liệu điện tử tại các cấp hoạt động ổn định và thường xuyên cập nhật thông tin biến động về dân số - kế hoạch hóa gia đình.

+ 95% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc;

+ 100% ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài... hiện có; nghiên cứu xây dựng các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm;

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược, chương trình về chăm sóc sức khỏe (bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...) hiện có; nghiên cứu xây dựng các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

- Mục tiêu 8: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

+ Tăng số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi

+ 88% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

2.2. Đến năm 2030

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (*bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con*), dân số trung bình 1.396.000 người.

+ Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng;

+ Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai;

+ Giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

+ Tỉ số giới tính khi sinh dưới 110,4 bé trai/100 bé gái sinh ra sống;

+ Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%;

+ Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 50%.

+ Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%;

- + Giảm 0,5% tỷ lệ tảo hôn hàng năm, giảm 0,01% tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống hàng năm;
- + 50% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất;
- + 70% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;
- + Tuổi thọ bình quân đạt 73,8 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 63,8 năm;
- + 95% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.
- + Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 166 cm, nữ đạt 155,6 cm.
- + Chỉ số Phát triển con người (HDI) đạt tương đương so với các tỉnh trong cùng khu vực;
- + Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 17-18%.
- + Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.
- + Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.
- + 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp

Tiếp tục quán triệt sâu sắc Kế hoạch hành động số 79-KH/TU ngày 17/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Sơn La thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về công tác Dân số trong tình hình mới; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 về Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 79- KH/TU ngày 17/12/2017 của Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (khóa XII) ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về công tác Dân số trong tình hình mới; bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về tiếp tục thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, đưa nhanh mức sinh về mức sinh thay thế, ổn định qui mô dân số, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hoá dân số; nâng cao chất lượng dân số. Đưa công tác dân số là một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền.

Ban hành các nghị quyết; xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm để cụ thể hoá các mục tiêu đã đề ra nhằm thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp thực tiễn. Thực hiện lồng ghép

các yếu tố dân số vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do sở, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

Quan tâm đúng mức đến việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai; đầu tư kinh phí, bố trí cán bộ đủ năng lực để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ về công tác dân số các cấp, đặc biệt chú trọng tại cấp tổ, bản, tiểu khu.

Chỉ đạo công tác phối hợp liên ngành; phân công nhiệm vụ, thực hiện chế độ phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện công tác dân số trên địa bàn. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp tham gia, giám sát thực hiện công tác dân số.

Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số và phát triển, đặc biệt là cuộc vận động sinh ít con tại địa bàn có tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao.

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, phong trào thi đua về công tác dân số. Lấy kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp uỷ, chính quyền các cấp.

Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, tạo sự lan toả rộng trong toàn xã hội.

2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số

Tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/1/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về công tác dân số trong tình hình mới tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

Triển khai đầy đủ, toàn diện các nội dung: Đưa nhanh mức sinh của tỉnh về mức sinh thay thế, ổn định qui mô dân số, đặc biệt giảm sinh con thứ 3 trở lên tại vùng có tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao; phấn đấu đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hoá dân số; nâng cao chất lượng dân số.

Tập trung đẩy mạnh, tăng cường độ và nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền giáo dục về Dân số và Phát triển. Nội dung, phương thức truyền thông, vận động phải được xây dựng phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hoá từng vùng, từng đối tượng.

Tiếp tục huy động toàn bộ hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở vào cuộc tuyên truyền vận động thực hiện mục tiêu giảm sinh, không sinh con thứ 3 trở lên, đặc biệt quan tâm chỉ đạo tích cực đối với vùng có mức sinh cao, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn để đưa nhanh mức sinh của toàn tỉnh về mức sinh thay

thế, giảm nhanh sự chênh lệch về mức sinh giữa các vùng và giữa khu vực thành thị, nông thôn và các đối tượng.

Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, đề cao giá trị của trẻ em gái, vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Xây dựng các chuẩn mực, giá trị xã hội phù hợp nhằm thực hiện hiệu quả bình đẳng giới, loại trừ dần nguyên nhân sâu xa của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi nhằm ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tập trung nỗ lực, tạo chuyển biến rõ nét để đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên.

Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết thống; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị 4 bệnh, tật thường gặp trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị 5 bệnh thường gặp bẩm sinh.

Đẩy mạnh truyền thông về cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng với già hoá dân số.

Thường xuyên cung cấp thông tin về công tác dân số cho lãnh đạo cấp uỷ, chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành các cấp, nhất là đội ngũ cộng tác viên dân số. Đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho đội ngũ hoạt động không chuyên trách tại tổ, bản, tiểu khu tham gia tuyên truyền về công tác dân số. Lồng ghép nội dung dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hoá, hương ước, quy ước và thiết chế văn hoá của cộng đồng; tiêu chuẩn bản, tổ dân phố, tiểu khu văn hoá, gia đình văn hoá.

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Tăng số tin, bài, thời lượng; đa dạng hoá các hình thức thể hiện các nội dung về công tác dân số. Lồng ghép các thông điệp về dân số trong các tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí. Tận dụng triệt để thế mạnh của công nghệ truyền thông hiện đại, internet, mạng xã hội ... trong truyền thông giáo dục về dân số.

Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản

phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi, bảo đảm yêu cầu hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số; thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung các chính sách theo quy định của trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Tiếp tục kiện toàn xây dựng tổ chức bộ máy dân số các cấp, bố trí đủ cán bộ làm công tác dân số theo hướng chuyên nghiệp, gắn công tác dân số, gia đình với chăm sóc sức khỏe sinh sản, tạo được sự đồng bộ thống nhất, có chế độ chính sách phù hợp về vật chất tinh thần cho đội ngũ làm công tác dân số ở cơ sở, đặc biệt là đội ngũ Cộng tác viên Dân số.

Tiếp tục hoàn thiện các đề án, kế hoạch theo các Nhiệm vụ thực hiện nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 17/12/2017 của ban chấp hành đảng bộ tỉnh Sơn La đã được giao tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 5/3/2018 của UBND tỉnh

Nghiên cứu, xây dựng trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách thực hiện công tác Dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh đến năm 2030;

Tích cực rà soát, nghiên cứu để bổ xung hoàn thiện hệ thống chính sách về dân số-KHHGĐ, đặc biệt là các chính sách tác động nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với người chưa thành niên, thanh niên, người cao tuổi;

Cụ thể hóa các quy định của Đảng, nhà nước, pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh theo hướng chi tiết, cụ thể, phù hợp với chế tài xử lý mạnh hành vi vi phạm; khắc phục tình trạng lạm dụng khoa học, công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi; trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong ngăn ngừa và phát hiện vi phạm

Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện các nội dung của công tác Dân số. Kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua Trạm Y tế, mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số và người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố.

Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Huy động các thành

phần kinh tế tham gia xã hội hoá, tiếp thị xã hội, cung cấp phương tiện hàng hóa sức khỏe sinh sản và dịch vụ tránh thai phi lâm sàng.

Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với thanh niên. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn.

Tiếp cận chương trình ngăn ngừa, sàng lọc, can thiệp, điều trị sớm các bệnh, tật là nguyên nhân dẫn đến vô sinh ở nhóm dân số trẻ. Chú trọng việc chăm sóc sức khỏe sinh sản nam giới và phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh.

Nhân rộng, duy trì các mô hình tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn, giảm táo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

Mở rộng mạng lưới, phổ cập chương trình cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho mọi phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. Khuyến khích các hoạt động xã hội hóa nhằm nâng cao chất lượng sàng lọc trước sinh, sàng lọc sau sinh nhưng phải tuân thủ đúng quy định pháp luật, chú trọng công tác chăm sóc, điều trị, tư vấn cho những trẻ em xác định bệnh để trẻ phát triển bình thường.

Tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục thể thao, rèn luyện, nâng cao sức khỏe, các chương trình dinh dưỡng, sữa học được nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam.

Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hình thành và phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau. Phát triển rộng khắp các loại hình câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hoá, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hoá, có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước. Mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo. Thành lập đơn nguyên Lão khoa tại các Bệnh viện..., bố trí giường điều trị người bệnh là người cao tuổi tại các bệnh viện chuyên khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện. Từng bước mở rộng các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung. Nâng cao năng lực cho các nhân viên y tế về lão khoa tại các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người cao tuổi.

5. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về Dân số và Phát triển, đưa nội dung này là một trong những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh. Chú trọng nghiên cứu tác nghiệp, nghiên cứu khảo sát thực trạng ở các địa phương, cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu giảm sinh, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số, nâng cao chất lượng dân số.

Tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến về hỗ trợ sinh sản, tránh thai; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi.

Hoàn thiện, củng cố hệ thống thông tin, số liệu dân số chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin, số liệu dân số chuyên ngành, tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp trong lĩnh vực này. Nâng cao chất lượng cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số - KHHGĐ số liệu gắn với đội ngũ Công tác viên Dân số, nhân viên y tế tổ, bản, tiểu khu và đội ngũ hoạt động không chuyên trách tại tổ, bản, tiểu khu.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào thực hiện các mục tiêu: Tiếp tục giảm sinh, ổn định quy mô dân số, đưa tỉ số giới tính về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số và nâng cao chất lượng dân số.

Tăng cường đầu tư, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác Dân số. Lồng ghép các hoạt động Dân số vào các chương trình hoạt động thường xuyên của các ngành đoàn thể, các chương trình dự án. Xây dựng các chương trình, dự án dân số vào kế hoạch, chương trình đầu tư công phù hợp với từng địa bàn.

Nguồn ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện Kế hoạch theo quy định phân cấp ngân sách hiện hành. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác dân số.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho Công tác Dân số. Thực hiện xã hội hoá việc cung cấp phương tiện tránh thai, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số đảm bảo an toàn, thuận tiện, hiệu quả.

7. Kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy và đào tạo

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trên địa bàn, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

Rà soát, hoàn thiện, củng cố hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số cấp tỉnh, huyện, xã, tổ, bản, tiểu khu. Tại xã, phường, thị trấn đảm bảo 100% tổ, bản, tiểu khu có Công tác viên Dân số và Gia đình được hưởng chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp, được đào tạo và cập nhật kiến thức thường xuyên về công tác Dân số và Phát triển đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số trong tình hình mới.

Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp liên ngành về dân số tại các cấp nhằm chỉ đạo, điều phối các hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới Dân số và Phát triển.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ về Dân số-KHHGĐ cho đội ngũ làm công tác dân số các cấp, đặc biệt là tại cấp xã, phường, thị trấn và Cộng tác viên dân số ở tổ, bản, tiểu khu.

Thực hiện chuẩn hoá cán bộ làm công tác dân số tại cấp tỉnh, huyện theo nguyên tắc vị trí việc làm và định hướng triển khai toàn diện công tác dân số.

Cập nhật kiến thức mới, tổ chức tập huấn, bảo đảm đội ngũ Cộng tác viên dân số tại các tổ, bản, tiểu khu thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ hai con, không lựa chọn giới tính thai nhi, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, phát huy vai trò và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số, thu thập thông tin và tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới tận hộ gia đình.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân số tại các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về Dân số và Phát triển, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung này vào hoạt động của ngành, đơn vị.

Đưa nội dung Dân số và Phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có liên quan.

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại, đơn giản hoá và hiệu quả. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực dân số, tạo thuận lợi cho người dân.

8. Xã hội hóa, phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế

Khuyến khích các cơ sở ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ Dân số-KHHGĐ, sức khỏe sinh sản. Huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư, cá nhân và các tổ chức phi chính phủ, tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp vào công tác Dân số-KHHGĐ, sức khỏe sinh sản.

Tăng cường sự phối hợp liên ngành, đoàn thể về công tác Dân số.

Chủ động hội nhập hợp tác quốc tế theo các chương trình của Trung ương về Dân số và phát triển. Tranh thủ các nguồn lực từ các chương trình dự án của các tổ chức quốc tế.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ

1. Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025: **159.533.000.000đ**

2. Trong đó nguồn kinh phí:

- Kinh phí trung ương: 46.035.000.000đ;

- Kinh phí địa phương: 113.498.000.000đ;

- Và từ các nguồn hợp pháp khác

(Phụ lục hoạt động và kinh phí kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan do các sở, ngành, đơn vị chủ trì thực hiện.

Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Nghị quyết về chính sách thực hiện công tác Dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện các quyết định, kế hoạch về công tác Dân số và phát triển đã được UBND tỉnh phê duyệt; Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh kế hoạch triển khai các chương trình, đề án về Dân số và phát triển trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế.

Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển; Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan vận động vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số. Chủ trì thực hiện mục tiêu thúc đẩy phân bố dân số hợp lý.

3. Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực Dân số; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí.

4. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai thực hiện, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về Dân số và phát triển; xây dựng các chính sách về dân số và phát triển để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với chức năng nhiệm vụ của ngành.

5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng già hóa dân số, bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, xóa đói giảm nghèo.

6. Sở Thông tin và Truyền thông: chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, với các sở, ngành, địa phương chỉ đạo các cơ quan báo chí đưa công tác dân số là một trong những nội dung thường xuyên, liên tục được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí để thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển.

7. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức lồng ghép vấn đề Dân số và phát triển vào các hoạt động, các chương trình, kế hoạch lĩnh vực gia đình, văn hoá, thể thao, du lịch.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới.

9. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dân số và phát triển.

10. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số các cấp, đáp ứng nhân lực để thực hiện nhiệm vụ Dân số và phát triển theo quy định.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan chủ động đưa nội dung giáo dục dân số, sức khoẻ tình dục, sức khoẻ vị thành niên, phòng chống tảo hôn, giới và bình đẳng giới theo hướng dẫn của ngành Giáo dục, Y tế.

12. Ban Dân tộc tỉnh Chủ trì phối hợp với sở Y tế, các ban, sở, ngành có liên quan triển khai có hiệu quả nội dung, nhiệm vụ đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 201-2025 theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 và các văn bản liên quan nhằm ngăn chặn đẩy lùi tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

13. Công an tỉnh Phối hợp chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về lĩnh vực dân số và phát triển cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên trong lực lượng; xây dựng các phóng sự về những mô hình, điển hình tiêu biểu về công tác dân số và phát triển gắn liền với mô hình xây dựng gia đình văn hoá trong toàn lực lượng.

14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động các cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng và nhân dân vùng biên giới chấp hành tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực dân số và phát triển;

15. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết và nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục; tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các nội dung liên quan về công tác dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng.

16. Các sở, ngành khác chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và sở, ngành liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch hành động này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

17. UBND các huyện, thành phố

17.1. Xây dựng và ban hành kế hoạch hành động triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện chiến lược dân số đến năm 2030;

17.2. Phối hợp với Sở Y tế củng cố, xây dựng tổ chức bộ máy làm công tác dân số ở địa phương; Chỉ đạo các đơn vị Y tế, các ban, ngành, đoàn thể tại huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai có hiệu quả các nội dung Dân số và phát triển tại địa phương.

17.3. Đưa công tác dân số và phát triển thành một nội dung, chỉ tiêu quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các cấp ủy đảng, chính quyền; lồng ghép có hiệu quả chương trình dân số và phát triển với các chương trình kinh tế - xã hội khác trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác dân số và phát triển, sức khỏe sinh sản tại địa phương, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Y tế tổng hợp*) theo quy định.

18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Người cao tuổi tỉnh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong tổ chức mình; tham gia xây dựng chính sách, chương trình, đề án và giám sát việc thực hiện các hoạt động Dân số và phát triển.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Sơn La, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các ban, sở, ngành, địa phương căn cứ vào nhiệm vụ được giao triển khai, thực hiện./.



**BIỂU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN 2020-2025 và TẦM NHÌN 2030**

Kiểm theo Quyết định số 855 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh

TT	Nội dung	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh
	Tổng cộng	30,890	8,871	22,019	31,070	9,071	21,999	32,493	9,271	23,222			
I	Thực hiện chính sách	16,100	0	16,100	16,500	0	16,500	16,900	0	16,900			
1	Hỗ trợ thù lao công tác viên + Hỗ trợ các hoạt động (Sinh hoạt chuyên đề, KHHGD, khen thưởng)	14,900	0	14,900	15,400	0	15,400	15,900	-	15,900			
2	Hỗ trợ theo NB 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1,200	0	1,200	1,100		1,100	1,000	0	1,000			
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn	14,790	8,871	5,919	14,570	9,071	5,499	15,593	9,271	6,322			
1	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ	4,500	2,900	1,600	4,500	2,900	1,600	4,500	2,900	1,600			
2	Dự án Dân số và phát triển	3,461	3,461	0	3,561	3,561	0	3,661	3,661	0			
3	Dự án Theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế	350	350	0	360	360	0	360	360	0			
4	Đề án Kiểm soát Mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025	2,060	560	1,500	2,000	600	1,400	2,000	600	1,400			
5	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2021-2025	1,074	100	974	1,122	100	1,022	1,972	150	1,822			
7	Đề án Tăng cường tư vấn Tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị TN/TN	1,295	750	545	1,177	750	427	1,100	800	300			
9	Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số giai đoạn 2021-2025	300		300	350		350	400		400			
10	Đề án Tầm soát, chẩn đoán một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh:	1,250	750	500	1,300	800	500	1,350	800	550			
12	Đề án Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số giai đoạn 2021-2025	500		500	200		200	250		250			

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm 2024				Năm 2025				Tổng Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030			
Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Ngân sách tỉnh
	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
32,211	9,321	22,890	32,869	9,501	23,368	159,533	46,035	113,498	158,500	44,425	114,075	86,000	0	86,000	
17,300	0	17,300	17,600	0	17,600	84,400	0	84,400	81,000	0	81,000	5,000	0	5,000	
16,400	0	16,400	16,800	0	16,800	79,400	0	79,400	20,800	12,800	8,000	18,100	18,100	0	
900	0	900	800	0	800	5,000	0	5,000	72,500	44,425	28,075	1,800	1,800	0	
14,911	9,321	5,590	15,269	9,501	5,768	75,133	46,035	29,098	18,305	18,305	0	1,790	1,790	0	
4,500	2,900	1,600	4,500	2,900	1,600	22,500	14,500	8,000	9,660	2,760	6,900	9,800	3,800	6,000	
3,761	3,761	0	3,861	3,861	0	18,305	18,305	0	6,628	680	5,948	6,315	800	5,515	
360	360	0	360	360	0	1,790	1,790	0	5,900	3,950	1,950	5,860	3,500	2,360	
1,800	500	1,300	1,800	500	1,300	9,660	2,760	6,900	2,000	0	2,000	1,600		1,600	
1,212	150	1,062	1,248	180	1,068	6,628	180	5,948	6,750	4,050	2,700	6,625	3,625	3,000	
1,128	800	328	1,200	850	350	5,900	850	1,950	1,600	0	1,600	1,600		1,600	
450		450	500		500	2,000	0	2,000	350		350	350		350	
1,400	850	550	1,450	850	600	6,750	850	2,700	300		300	300		300	
300		300	350		350	1,600	0	1,600							



CẨM TIÊU KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2025
TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2020 - 2025						Mục tiêu đến năm 2030
			2020	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Dân số trung bình	Người	1,267,700	1,280,884	1,294,205	1,307,665	1,321,265	1,335,006	1,396,000
2	Tổng tử suất sinh	Con/phụ nữ	2,38	2,32	2,27	2,21	2,16	2,1	2,1
3	Tỉ lệ áp dụng dụng cụ BPTT	%	76,7	76,9	77,1	77,3	77,5	77,7	78
4	Tỷ suất sinh	‰	16,2	15,9	15,6	15,3	15	14,7	13,7
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	10,9	10,4	10,1	9,8	9,5	9,2	8,2
6	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	14	13,5	13	12,5	12	11,5	9
7	Tỉ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	116,7	116,2	115,7	115,2	114,7	114,2	110,4
8	Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	%	27,5	27	26,5	26	25,5	25	22
9	Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên	%	6	6,5	7	7,5	8	8,5	11
10	Tỉ lệ phụ thuộc chung	%	54,3	53,9	53,5	53,1	52,7	52,3	50
11	Tỉ lệ TV, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	31	35	39	43	47	51	70
12	Tỷ lệ cặp tạo hôn	%	19,5	19	18,5	18	17,5	17	14,5
13	Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	%	0,16	0,15	0,14	0,13	0,12	0,11	0,06
14	Tỉ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	16	19	22	25	28	31	50
15	Tỉ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	30	34	38	42	46	50	70
16	Tuổi thọ bình quân	Năm	71,55	71,78	72,01	72,24	72,47	72,7	73,8
17	Tuổi thọ khỏe mạnh	Năm	61,55	61,78	62,01	62,24	62,47	62,7	63,8
18	Tỉ lệ dân số đô thị.	%	13,7	13,8	13,85	13,9	14	15-16	17-18
19	Tỉ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế	%	85,5	86	86,5	87	87,5	88	95
20	Chiều cao đối với nam giới	cm	163,5	163,8	164,0	164,3	164,5	164,8	166
21	Chiều cao đối với nữ giới	cm	143,6	153,8	154	154,2	154,4	154,6	155,6